

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **763**/QĐ-UBND

Quảng Trị, ngày **20** tháng **4** năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Vĩnh Linh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1324/TTr-STNMT ngày 18 tháng 4 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Vĩnh Linh với các chỉ tiêu chủ sau đây:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
I	Loại đất		61.998,56
1	Đất nông nghiệp	NNP	52.965,79
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.672,54
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	3.633,54
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.040,87
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.521,61
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.145,24
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	97,13
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	19.623,53
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	1.091,83
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	770,29
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	94,58
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.849,81
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	136,62
2.2	Đất an ninh	CAN	4,05
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	258,84
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	1,96
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	95,93
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	28,50
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	203,68
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	75,84
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.137,78
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	2.303,31
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	1.070,12
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	7,68
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	10,91
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	100,94
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT	60,85
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	14,98
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	DBV	1,34
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	DKG	1,11
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	DDT	12,82
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	DRA	8,89
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	NTD	538,36
-	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	DXH	0,19
-	<i>Đất chợ</i>	DCH	6,28

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	33,16
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,15
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	568,64
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	200,30
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,72
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,28
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.232,49
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	848,34
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,53
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.182,96

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp	NNP	621,29
1.1	Đất trồng lúa	LUA	26,27
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>16,9</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	46,29
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	125,93
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6,16
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	410,15
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,49
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	83,94
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,34
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,15
2.3	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,45
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	41,45
-	Đất giao thông	DGT	29,03
-	Đất thủy lợi	DTL	8,22
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,07
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,95
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,5
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2,68
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	5,36
2.6	Đất ở tại đô thị	ODT	4,08
2.7	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,51

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
2.8	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	6,26
2.9	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	24,34

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	736,56
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	27,65
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>18,28</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	60,64
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	153,9
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	6,16
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	481,72
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	6,49
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		24,78
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	24,78
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	5,874

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp	NNP	1,67
-	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,67
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	29,4
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,01
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,00
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	22,67
-	Đất giao thông	DGT	15,08
-	Đất thủy lợi	DTL	7,35
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,1
-	Đất chợ	DCH	0,14
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,6
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	1,12

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Vĩnh Linh có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật; báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật trong việc lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại địa phương mình; xác định ranh giới các khu chức năng; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

3. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai; thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy định nhằm ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích, các trường hợp lấn chiếm đất đai.

4. Đối với việc chuyển mục đích sử dụng đất từ các loại đất khác của hộ gia đình, cá nhân trong khu dân cư sang đất ở:

- Rà soát sự phù hợp các quy hoạch có liên quan, xác định khu vực nhà nước thực hiện xây dựng mới, chỉnh trang khu đô thị; khu vực hộ gia đình, cá nhân được phép chuyển mục đích và công khai cho nhân dân trong khu vực được biết.

- Thâm định chặt chẽ nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất từ các loại đất không phải là đất ở trong khu dân cư sang đất ở. Tăng cường thực hiện dự án xây dựng cơ sở hạ tầng, chỉnh trang đô thị đối với các thửa đất nằm xen kẹt trong khu dân cư.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch UBND huyện Vĩnh Linh chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này.

Văn phòng UBND tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên trang thông tin điện tử tỉnh. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm tin học tỉnh;
- Lưu VT, KT_{Tuần}.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hà Sỹ Đồng

DANH MỤC DỰ ÁN, CHỈ TIÊU CHUYÊN MỤC ĐÍCH

(Kèm theo Quyết định số: **763**/QĐ-UBND ngày **20/4/2023** của UBND tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện dự án (xã, phường)
A	Công trình dự án năm 2022 chuyển tiếp sang năm 2023		
1	Thiết bị hệ thống công sự trận địa, Sở chỉ huy trong diễn tập khu vực phòng thủ huyện Vĩnh Linh	9,39	Xã Vĩnh Cháp
2	Đường kết nối từ trung tâm huyện đến đường ven biển các xã vùng Đông huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị	12,50	TT Cửa Tùng, Hồ Xá, xã Vĩnh Thái
3	Đường ven biển kết nối hành lang kinh tế Đông Tây tỉnh Quảng Trị	56,62	TT Cửa Tùng, xã Kim Thạch, Vĩnh Thái, Vĩnh Tú
4	Mở rộng đường nội thị An Hòa - An Đức	1,50	TT Cửa Tùng
5	Mở rộng nâng cấp tuyến đường giao thông từ xã Kim Thạch đi xã Vĩnh Thái	8,00	Xã Kim Thạch, xã Vĩnh Thái
6	Dự án đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông đoạn Vạn Ninh - Cam Lộ	124,09	Xã Vĩnh Hà, Vĩnh Khê, Vĩnh Sơn, Vĩnh Thủy, TT. Bến Quan
7	Xây dựng đường DT 571 đoạn từ UBND xã Vĩnh Ô đến đường Hồ Chí Minh nhánh Tây (đường Hồ Chí Minh nhánh Đông nối đường Hồ Chí Minh nhánh Tây)	22,54	Xã Vĩnh Ô
8	Cơ sở hạ tầng khu du lịch Cửa Tùng - Cửa Việt	10,00	TT. Cửa Tùng, Xã Kim Thạch
9	Sửa chữa khẩn cấp kè biển Vịnh Mốc, xã Kim Thạch, huyện Vĩnh Linh (giai đoạn 2)	2,10	Xã Kim Thạch
10	Cụm công trình Khe Mước - Bến Than	141,35	Xã Vĩnh Sơn, Vĩnh Hà
11	Kè chống sồi lở khẩn cấp các đoạn sông trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	1,41	Xã Vĩnh Thủy
12	Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Tây Bắc Hồ Xá	216,14	Xã Vĩnh Cháp, Xã Vĩnh Long
13	Nhà máy sản xuất trang phục lót và hàng thể thao	18,50	Xã Vĩnh Cháp, Xã Vĩnh Long
14	Mô đất san lấp Km9+500 TL571	31,98	Xã Vĩnh Long
15	Khách sạn Quang Minh Vĩnh Linh	0,18	TT Cửa Tùng
16	Trạm Dừng chân DVDL Cửa Tùng	1,40	TT Cửa Tùng
17	Khu Motel phục vụ khách du lịch	0,10	TT Hồ Xá
18	Trạm xăng dầu và dịch vụ tổng hợp Đức Dũng	1,40	Xã Vĩnh Lâm
19	Nhà máy xử lý nước sạch phục vụ KCN Tây Bắc Hồ Xá huyện Vĩnh Linh và các vùng lân cận	1,30	Xã Vĩnh Long
20	Chợ trung tâm xã Vĩnh Sơn	0,33	Xã Vĩnh Sơn
21	Xây dựng trạm quan trắc tự động	0,02	Xã Hiền Thành

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện dự án (xã, phường)
22	Nhà Văn hóa Trung tâm huyện Vĩnh Linh	2,70	TT Hồ Xá
23	Nhà văn hóa khu phố Hoà Phú	0,30	TT Hồ Xá
24	Nhà văn hóa Khu phố 7	0,21	TT Hồ Xá
25	Nhà văn hóa khu phố Phú Thị Đông	0,54	TT Hồ Xá
26	Trạm y tế xã Kim Thạch	0,56	Xã Kim Thạch
27	Trạm y tế xã Trung Nam	0,25	Xã Trung Nam
28	Trạm y tế xã Vĩnh Lâm	0,15	Xã Vĩnh Lâm
29	Trạm y tế xã Vĩnh Long	0,41	Xã Vĩnh Long
30	Trạm y tế xã Vĩnh Sơn	0,24	Xã Vĩnh Sơn
31	Nghĩa trang nhân dân thị trấn Cửa Tùng	5,40	TT Cửa Tùng
32	Khu tái định cư đường cao tốc Bắc Nam đoạn Vạn Ninh - Cam Lộ TT Bến Quan	4,17	TT Bến Quan
33	Xây dựng cơ sở hạ tầng điểm dân cư khu phố Khu phố An Du Nam 2, thị trấn Cửa Tùng	0,45	TT Cửa Tùng
34	Cơ sở Hạ tầng phục vụ đấu giá khu đất phía Tây Bắc khu dân cư Hoà Lý Hải (Bắc Hòa Lý cũ), thị trấn Cửa Tùng	1,70	TT Cửa Tùng
35	Xây dựng cơ sở hạ tầng điểm phía Nam khu dân cư Hòa Lý Hải, thị trấn Cửa Tùng	0,50	TT Cửa Tùng
36	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư Khu phố 7, thị trấn Hồ Xá	2,89	TT Hồ Xá
37	KĐT Tây Nam QL1 (KV2) - thuộc dự án: Khu đô thị Tây Nam quốc lộ 1 đoạn qua thị trấn Hồ Xá, huyện Vĩnh Linh	7,30	TT Hồ Xá
38	Khu đô thị mới khu phố 5, thị trấn Hồ Xá	7,50	TT Hồ Xá
39	Xây dựng hạ tầng khu dân cư nhóm 5 TT Hồ Xá, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị	2,20	TT Hồ Xá
40	KDC Khu phố Phú Thị Đông (Nhóm 3 GD2), (Khu phố 6) - thuộc dự án: Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư khu phố Phú Thị Đông (nhóm 3 giai đoạn 2), khu dân cư khu phố 6 thị trấn Hồ Xá	2,60	TT Hồ Xá
41	Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu dân cư thôn Hòa Bình, xã Hiền Thành	1,64	Xã Hiền Thành
42	Xây dựng cơ sở hạ tầng điểm dân cư nông thôn Mũi Lò Vôi	1,20	Xã Kim Thạch
43	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư thôn Nông xã Kim Thạch	1,60	Xã Kim Thạch
44	Khu dân cư thôn Thủy Trung	2,50	Xã Trung Nam
45	Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu dân cư vùng Đồng Cát, thôn Nam Phú, xã Trung Nam	4,00	Xã Trung Nam
46	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư thôn Bình An, xã Vĩnh Chấp	1,00	Xã Vĩnh Chấp
47	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư thôn Tân Trại 1, xã Vĩnh Giang	1,73	Xã Vĩnh Giang
48	Khu dân cư thôn Rào Trường	1,15	Xã Vĩnh Hà
49	Khu tái định cư đường cao tốc Bắc Nam đoạn Vạn Ninh - Cam Lộ Vĩnh Hà	5,30	Xã Vĩnh Hà
50	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư đoạn đường tỉnh lộ 574 đi Cửa Tùng	6,38	Xã Vĩnh Hòa

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện dự án (xã, phường)
51	Khu tái định cư đường cao tốc Bắc Nam đoạn Vạn Ninh - Cam Lộ Vĩnh Khê	5,00	Xã Vĩnh Khê
52	Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu dân cư mới thôn Lê Xá, xã Vĩnh Sơn	1,00	Xã Vĩnh Sơn
53	Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu dân cư mới thôn Nam Sơn, xã Vĩnh Sơn	1,00	Xã Vĩnh Sơn
54	Khu tái định cư đường cao tốc Bắc Nam đoạn Vạn Ninh - Cam Lộ Vĩnh Hà, Vĩnh Sơn	7,70	Xã Vĩnh Sơn
55	Xây dựng CSHT điểm dân cư nông thôn thôn Tân Hòa, xã Vĩnh Thái	1,30	Xã Vĩnh Thái
56	Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu dân cư thôn Thái Lai, xã Vĩnh Thái	2,00	Xã Vĩnh Thái
57	Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu dân cư thôn Thử Luật, xã Vĩnh Thái	1,00	Xã Vĩnh Thái
58	Xây dựng cơ sở hạ tầng điểm dân cư thôn Thủy Ba Đông, xã Vĩnh Thủy, huyện Vĩnh Linh (giai đoạn 1)	0,47	Xã Vĩnh Thủy
59	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư thôn Tây 2, xã Vĩnh Tú (giai đoạn 2)	2,60	Xã Vĩnh Tú
60	Mở rộng trụ sở điện lực Vĩnh Linh	0,18	TT Hồ Xá
61	Trụ sở UBND xã Kim Thạch	2,86	Xã Kim Thạch
62	Trang trại chăn nuôi heo công nghệ cao khép kín	8,90	Xã Vĩnh Hà
63	Trang trại chăn nuôi heo công nghệ cao quy mô 2.500 heo nái	12,00	Xã Vĩnh Khê
64	Trang trại chăn nuôi lợn nái công nghệ cao khép kín xã Vĩnh Hà	12,00	Xã Vĩnh Hà
B	Công trình dự án mới năm 2023		
1	Dự án đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông đoạn Vạn Ninh - Cam Lộ (Bổ sung)	35,11	Xã Vĩnh Hà, Vĩnh Khê, Vĩnh Sơn, Vĩnh Thủy, TT. Bến Quan
2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng (trạm trộn bê tông xi măng Cty Trường Thịnh)	5,80	Xã Vĩnh Sơn
3	Mở rộng nhà máy chế biến mũ cao su Trần Dương	0,99	Xã Vĩnh Long
4	Mô Vĩnh Cháp 3	3,25	Xã Vĩnh Cháp
5	Mô Vĩnh Thủy 1	7,80	Xã Vĩnh Thủy
6	Mô Vĩnh Hà 3	3,03	Xã Vĩnh Hà
7	Mô Vĩnh Hà 4	16,75	Xã Vĩnh Hà, Xã Vĩnh Thủy
8	Mô Vĩnh Sơn 6	4,57	Xã Vĩnh Sơn
9	Đất nông nghiệp khác	1,07	Xã Kim Thạch
10	Xây dựng công trình bãi tập kết gỗ tập trung	1,05	Xã Vĩnh Thủy
11	Bồi thường bằng đất nông nghiệp để thực hiện công trình: Quy hoạch trung tâm hành chính và trạm y tế xã Kim Thạch	1.00	Xã Kim Thạch

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện dự án (xã, phường)
C	Chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân		
1	Chuyển mục đích đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư nông thôn và đất vườn liền kề đất ở sang đất ở tại nông thôn	1,0	Xã Vĩnh Thái
2	Chuyển mục đích đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư nông thôn và đất vườn liền kề đất ở sang đất ở tại nông thôn	1,0	Xã Vĩnh Tú
3	Chuyển mục đích đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư nông thôn và đất vườn liền kề đất ở sang đất ở tại nông thôn	2,0	Xã Trung Nam
4	Chuyển mục đích đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư nông thôn và đất vườn liền kề đất ở sang đất ở tại nông thôn	2,0	Xã Kim Thạch
5	Chuyển mục đích đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư nông thôn và đất vườn liền kề đất ở sang đất ở tại nông thôn	1,0	Xã Vĩnh Cháp
6	Chuyển mục đích đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư nông thôn và đất vườn liền kề đất ở sang đất ở tại nông thôn	1,5	Xã Vĩnh Long
7	Chuyển mục đích đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư nông thôn và đất vườn liền kề đất ở sang đất ở tại nông thôn	1,4	Xã Vĩnh Hòa
8	Chuyển mục đích đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư nông thôn và đất vườn liền kề đất ở sang đất ở tại nông thôn	1,6	Xã Hiền Thành
9	Chuyển mục đích đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư nông thôn và đất vườn liền kề đất ở sang đất ở tại nông thôn	2,0	Xã Vĩnh Thủy
10	Chuyển mục đích đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư nông thôn và đất vườn liền kề đất ở sang đất ở tại nông thôn	0,9	Xã Vĩnh Lâm
11	Chuyển mục đích đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư nông thôn và đất vườn liền kề đất ở sang đất ở tại nông thôn	0,3	Xã Vĩnh Hà
12	Chuyển mục đích đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư nông thôn và đất vườn liền kề đất ở sang đất ở tại nông thôn	1,8	Xã Vĩnh Sơn
13	Chuyển mục đích đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư nông thôn và đất vườn liền kề đất ở sang đất ở tại nông thôn	1,3	Xã Vĩnh Giang
14	Chuyển mục đích đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư nông thôn và đất vườn liền kề đất ở sang đất ở tại nông thôn	0,2	Xã Vĩnh Ô
15	Chuyển mục đích đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư nông thôn và đất vườn liền kề đất ở sang đất ở tại nông thôn	0,20	Xã Vĩnh Khê
16	Chuyển mục đích đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư và đất vườn liền kề đất ở sang đất ở tại đô thị	1,50	TT Hồ Xá
17	Chuyển mục đích đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư và đất vườn liền kề đất ở sang đất ở tại đô thị	1,50	TT Bến Quan
18	Chuyển mục đích đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư và đất vườn liền kề đất ở sang đất ở tại đô thị	1,50	TT Cửa Tùng